

Số: ~~1497~~/QĐ-UBND

Bù Gia Mập, ngày **03** tháng **6** năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách và phân bổ kinh phí chi trả học phí năm học 2010 – 2011 và 2011 – 2012 cho đối tượng học sinh sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 đợt II.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015;

Căn cứ Công văn số 1227/SLĐTBXH- BTXH ngày 12/07/2012 của Sở Lao động – TB&XH tỉnh Bình Phước về việc thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP tại các xã đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - TB&XH huyện tại Tờ trình số 53/TTr - LĐTBXH ngày 08/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt danh sách và phân bổ kinh phí chi trả học phí năm học 2010 – 2011 và 2011 – 2012 cho 248 đối tượng học sinh sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 đợt I với tổng kinh phí thực hiện: **923.831.600đ** (*chín trăm hai mươi ba triệu, tám trăm ba mươi một ngàn, sáu trăm đồng*). cụ thể như sau:

Năm 2010 - 2011 gồm 365.703.000đ (*ba trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm lẻ ba ngàn đồng*),

Năm 2011 - 2012 gồm 558.128.600đ (*năm trăm năm mươi tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng*),

(*Danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao:

- Phòng Tài chính – Kế hoạch phân bổ kinh phí cho Phòng Lao động – TB&XH thực hiện kịp thời theo quy định để tiến hành chi trả.

- Phòng Lao động – TB&XH chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí năm học 2010 – 2011 và 2011 – 2012 trực tiếp bằng tiền mặt cho các đối tượng theo quy định.

Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Lao động - TB&XH, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan và đối tượng có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở LĐTB&XH;
- CT, PCT UBND;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVVX;
- Phòng LĐTBXH (5 bản);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH *h*

Trần Quang Cự

**DANH SÁCH CHI TRẢ HỌC PHÍ NĂM HỌC 2010 - 2011 VÀ 2011 - 2012 CHO ĐỐI TƯỢNG HỌC SINH THUỘC DIỆN MIỄN,
GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 49/2010/NĐ-CP ĐỢT II**

(Kèm theo Quyết định số: 1187 QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2013 của UBND huyện)

STT THE O HS	ST T	Họ và tên học sinh, sinh viên	Năm sinh		Địa Chỉ (Thôn, ấp)	Trường	Đối tượng miễn		Chi trả năm học 2010 - 2011				Chi trả năm học 2011 - 2012					
			Miễn học ph i	Đợt			Mức thu học phí có cấp (thảm quyền gia đình)	10 tháng			Mức thu học phí có cấp (thảm quyền gia đình)	10 tháng		Tổng chi trả 2011 -2012				
				giảm				giảm	Đơn HK I	Đơn HK II		Tổng chi trả 2010 -2011	Đơn HK I		Đơn HK II			
Khỏi các trường trung cấp, cao đẳng, đại học																		
IXÃ ĐỨC HẠNH												111,560,000				84,005,600		
		Đại học chuyên nghiệp																
Ngành KHXH																		
1	1	Nguyễn Tuấn Linh	1993		Thôn Bình Đức 2	Trường ĐH Nông lâm TP HCM (ĐH ngành chăn nuôi)	X	X		290,000			-	355,000	2,130,000	994,000	3,124,000	
2	2	Trần Thị Thanh Hằng		1992	Thôn Bình Đức 2	Trường ĐH ngân hàng TP HCM (ĐH ngành tài chính ngân hàng)	X			290,000	1,450,000	1,450,000	2,900,000	355,000	2,130,000	X	2,130,000	
3	3	Dương Thanh Sơn	1985		Thôn Bình Đức II	Trường ĐH SPKT TP HCM(ĐH ngành kế toán)	X			290,000	1,450,000		1,450,000	355,000			-	
4	4	Nguyễn Thị Ngọc Anh		1991	Thôn 19/5	Trường ĐH Giao thông vận tải cơ sở II (ĐH ngành kinh tế xây dựng)	X			290,000	1,450,000	1,450,000	2,900,000	355,000	2,130,000	X	2,130,000	
5	5	Bùi Thị Thùy Linh		1991	Thôn Bình Đức I	Trường Học Viện Hành Chính (ĐH ngành quản lý nhân sự)	X			290,000	1,450,000	1,450,000	2,900,000	355,000	2,130,000	X	2,130,000	
6	6	Nguyễn Ngọc Huyền		1990	Thôn Bình Đức I	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn (ĐH ngành lịch sử)	X			290,000			-	355,000	2,130,000	X	2,130,000	
Tổng cộng												10,150,000						11,644,000
Ngành Y dược																		
7	1	Thị Men		1987	Thôn Sơn Trung	Trường ĐH Y Dược TP HCM (ĐH ngành Y đa khoa) 455	X			340,000	1,700,000	1,700,000	3,400,000	455,000	2,730,000	X	2,730,000	
Tổng cộng												3,400,000						2,730,000
Ngành KHTN																		



8	1	Nguyễn Hữu Tuấn	1989	Thôn Bình Đức I	Trường ĐH công nghiệp TP HCM (ĐH ngành CN sinh học)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2009 - 2013 (ĐBKK)
9	2	Đỗ Huỳnh Quốc	1990	Thôn 19/5	Trường ĐH Tôn Đức Thắng (ĐH ngành Khoa học môi trường)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2009 - 2013 (ĐBKK)
10	3	Nguyễn Ngọc Trung	1991	Thôn Bình Đức II	Trường ĐH Khoa học tự nhiên - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành Địa chất)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2009 - 2013 (ĐBKK)
11	4	Phạm Thị Luyến	1992	Thôn Bình Đức II	Trường ĐH Tôn Đức Thắng (ĐH ngành Khoa học môi trường)	X		310.000		1.550.000	1.550.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2010 - 2015 (ĐBKK)
12	5	Phạm Thị Thùy	1991	Thôn Phước Sơn	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH ngành toán học)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2010 - 2014 (ĐBKK)
13	6	Võ Thùy Anh	1991	Thôn 19/5	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH Ngành Vật Lý) 310	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)
14	7	Dương Đình Lê	1991	Thôn Phước Sơn	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH Ngành Toán Học)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2010 - 2014 (ĐBKK)
15	8	Nguyễn Văn Hoàng	1993	Thôn Bình Đức II	Trường ĐH TĐTT TP HCM (ĐH Vật lý)	X		310.000				395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2011 - 2015 (ĐBKK)
16	9	Lê Thị Hồng Hạnh	1989	Thôn Bình Đức 2	Trường ĐH bách khoa - ĐHQG TP HCM (ĐH VL và CK Xây dựng)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2008 - 2013 (ĐBKK)
17	10	Nguyễn Thành Thiện	1989	Thôn Phước Sơn	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH ngành điện tử viễn thông) 310	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000				Năm 2008 - 2013 (ĐBKK)
18	11	Lê Hồng Thái	1985	Thôn Bình Đức 2	Trường ĐH bách khoa - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành VL và CK XD)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000				Năm 2005 - 2010 (ĐBKK)
19	12	Lê Thị Ánh Điểm	1989	Thôn Phước Sơn	Trường ĐH Sài Gòn (ĐH ngành công nghệ thông tin)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000				Năm 2007 - 2011 (ĐBKK)
20	13	Phạm Thị Tú Anh	1992	Thôn Sơn Trung	Trường ĐH Tài chính marketing (ĐH ngành quản trị KD) 550	X		310.000				395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2010 - 2014 (ĐBKK)
Tổng cộng											32.550.000				23.700.000	
Cao đẳng chuyên nghiệp																
Ngành KHXH																
21	1	Trần Thị Hà	1990	Thôn Phước Sơn	Trường ĐH công nghiệp TP HCM (CD ngành kế toán kiểm toán)	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000				Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)
22	2	Nguyễn Thị Xuân Truyền	1989	Thôn Bình Đức II	Trường ĐH Sài Gòn (CD ngành Lưu Trữ học)	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000				Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)

23	3	Trương Công Tuyển	1988	Thôn Bình Đức 1	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP HCM(CĐ ngành 08 CĐ GD)	X			232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000			-	Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)
24	4	Lê Thị Ngọc Thảo	1989	Thôn Bình Đức 1	Trường CĐ Công Thương TP HCM(CĐ ngành kế toán)	X			232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.704.000	X	1.704.000	Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)
25	5	Lê Trung Thuận	1992	Thôn Bình Đức 1	Trường CĐ Công Thương TP HCM(Trung cấp ngành quản trị)	X			232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.704.000	X	1.704.000	Năm 2010 - 2012 (ĐBKK)
26	6	Võ Thị Minh Diễm	1905	Thôn Bình Đức 1	Trường CĐ Giao Thông Vận Tải 3 (CĐ ngành quản trị kinh doanh)	X			232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.704.000	X	1.704.000	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
27	7	Bùi Văn Hoàng	1988	Thôn Bình Đức 2	Trường CĐ kinh tế TP HCM (CĐ ngành quản trị kinh doanh XNK) 200	X			232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000			-	Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)
28	8	Chu Thị Yến	1992	Thôn 19/5	Trường CĐ Giao Thông Vận Tải 3 (CĐ ngành kinh tế xây dựng)	X			232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.704.000		1.704.000	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
Tổng cộng												18.560.000			6.816.000		
Ngành KHTN																	
29	1	Nguyễn Thị Hồng Giang	1993	Thôn Bình Đức II	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP HCM(CĐ ngành Kết toán)	X			248.000			-	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
30	2	Hà Thị Kiều Diễm	1992	Thôn Bình Đức I	Trường ĐH công nghiệp TP HCM(CĐ ngành công nghệ thực Phẩm)	X	X		248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000	1.896.000	884.800	2.780.800	Năm 2010 - 2013 Độc hại, (ĐBKK)
31	3	Võ Linh Châu	1990	Thôn 19/5	Trường ĐH SPKT TP HCM(CĐ ngành Kỹ thuật điện)	X			248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000				Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)
32	4	Trần Thị Hoàng Nga	1990	Thôn Phước Sơn	Trường ĐH Đà Lạt (CĐ ngành công nghệ sau thu hoạch) 248	X			248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000				Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)
33	5	Nguyễn Hồng Hiếu	1988	Thôn Bình Đức II	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP HCM (CĐ kỹ thuật điện tử)	X			248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000				Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)
34	6	Nguyễn Thị Thanh Tâm	1993	Thôn Bình Đức 2	Trường CĐ Văn Hóa nghệ thuật TP HCM (CĐ diễn viên kịch)316	X			248.000			-	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
35	7	Thị Thị Thu Hồng	1991	Thôn Bình Đức 2	Trường CĐ công nghiệp cao su(CĐ ngành công nghệ hóa nhựa)315	X			248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
36	8	Nguyễn Thị Thu Hiền	1991	Thôn Bình Đức 2	Trường CĐ Điện Lực TP HCM (CĐ ngành điện tử viễn thông)	X			248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)

37	9	Nguyễn Văn Hiến	1989	Thôn Bình Đức	Trường CD xây dựng số 2(CD ngành Xây dựng dân dụng)320	X		248.000		-	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)	
38	10	Nguyễn Tấn Phúc	1988	Thôn Phước Sơn	Trường CD xây dựng số 2 (CD ngành Xây dựng)	X		248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
39	11	Lê Thị Kim Ngân	1991	Thôn Phước Sơn	Trường CD công nghiệp cao su Bình Phước(CD công nghệ hóa nhựa)	X		248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000			Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)	
40	12	Vương Thị kim Phương	1992	Thôn Bình Đức II	Trường CD công nghiệp cao su Bình Phước(CD Công nghệ hóa học)	X		248.000		-	316.000	1.580.000	1.580.000	3.160.000	Năm 2010 - 2013 Con thương bình	
41	13	Vương Quốc Vỹ	1992	Thôn 19/5	Trường CD Công thương TP HCM (CI chế tạo máy)	X	X	248.000		-	316.000	1.896.000	884.800	2.780.800	Năm 2011 - 2014 Độc hại	
Tổng cộng										19.840.000				20.097.600		
Trung cấp chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
42	1	Lê Thuận Thành	1991	Thôn Bình Đức 2	Trường CD KTKT Phú Lâm - TP HCM(TC ngành cơ khí chế tạo)320	X		217.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	276.500	1.659.000	X	1.659.000	Năm 2009 - 2013 (ĐBKK)
43	2	Nguyễn Trường Vũ	1991	Thôn Phước Sơn	Trường CD Xây dựng số 2(TC Xây dựng dân dụng và công nghệ	X	X	217.000		-	276.500	1.659.000	774.200	2.433.200	Năm 2011 - 2013 (ĐBKK) Độc hại	
44	3	Lê Thị Hoàng Anh	1990	Thôn Bình Đức 2	Trường Trung Cấp KT và Nghiệp Vụ Nam Sài Gòn(TC Tin học quản lý)	X		217.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	276.500	1.659.000		1.659.000	Năm 2009 - 2013 (ĐBKK)
Tổng cộng										4.340.000				5.751.200		
Ngành Y dược																
45	1	Đặng Thị Thu Hiền	1988	Thôn Phước Sơn	Trường Trung Cấp Y tế Bình Phước(ngành y sĩ đa khoa)	X		238.000	1.190.000	1.190.000	2.380.000	318.500			Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)	
46	2	Nguyễn Thị Kim Phương	1990	Thôn Bình Đức 1	Trường Trung Cấp Y tế Bình Phước(TC ngành YSDK - ĐDHDD)250	X		238.000	1.190.000	1.190.000	2.380.000	318.500	1.911.000	X	1.911.000	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
47	3	Huỳnh Thị Diễm	1990	Thôn Bình Đức	Trường Trung Cấp Y tế Bình Phước(TC ngành YSDK - ĐDHDD)250	X		238.000	1.190.000	1.190.000	2.380.000	318.500			Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)	
48	4	Thị Hương Anh	1993	Thôn Sơn Trung	Trường Trung Cấp Y tế Bình Phước(Trung cấp ngành Dược sỹ)250	X		238.000		-	318.500	1.911.000	X	1.911.000	Năm 2011 - 2013 (ĐBKK)	
49	5	Thị Pôm	1993	Thôn Sơn Trung	Trường Trung Cấp Y tế Bình Phước(Trung cấp ngành điều dưỡng)250	X		238.000		-	318.500	1.911.000	X	1.911.000	Năm 2011 - 2013 (ĐBKK)	
50	6	Châu Thị Hồng	1905	Thôn Bình Đức 1	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước (Điều dưỡng đa khoa)	X		238.000	1.190.000	1.190.000	2.380.000	318.500	1.911.000	X	1.911.000	Năm 2010 - 2012 (ĐBKK)

51	4	Nguyễn Thị Việt	1992	Thôn Phước Sơn	Trường Cao đẳng nghề số 8 (TC Khoa y dược)	X		238.000				318.500	1.911.000	891.800	2.802.800	Năm 2011 - 2013 (ĐHại)
Tổng cộng											9.520.000				10.446.800	
Cao đẳng nghề																
52	1	Trần Hoàng Anh	1989	Thôn Bình Đức I	Trường ĐH công nghiệp TP HCM (CĐ ngành Cơ khí chế tạo)	X		440.000	2.200.000	2.200.000	4.400.000					Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)
53	2	Cao Xuân Duy	1991	Thôn Bình Đức I	Trường ĐH công nghiệp TP HCM (CĐ ngành công nghệ điện)	X		440.000	2.200.000	2.200.000	4.400.000	470.000	2.820.000	X	2.820.000	Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)
54	3	Nguyễn Anh Tuấn	1989	Thôn Bình Đức I	Trường CĐ Kỹ Thuật Cao Thắng (CĐ ngành công nghệ ô tô) 320	X	X	440.000	2.200.000	2.200.000	4.400.000	470.000				Năm 2008 - 2011 (ĐBKK) độc hại
Tổng cộng											13.200.000				2.820.000	
II/XÃ PHÚ NGHĨA											26.300.000				40.069.000	
Đại học chuyên nghiệp																
Ngành KHXH																
55	1	Phạm Thị Hoàng Liên	1990	Thôn Tân Lập	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH ngành Ngữ Văn)	X		290.000			-	355.000	2.130.000	X	2.130.000	Năm 2010 - 2014 (ĐBKK)
56	2	Nguyễn Minh Tùng	1992	Thôn Tân Lập	Trường Học viện hành chính TP HCM (ĐH) 240	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2010 - 2015 (Cử tuyển 2010)
57	3	Nguyễn Thị Diễm	1991	Thôn Bù Gia Phúc I	Trường ĐH mở TP HCM (ĐH tài chính ngân hàng)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	2.130.000		2.130.000	Năm 2010 - 2014 (ĐBKK)
Tổng cộng											5.800.000				7.810.000	
Ngành KHTN																
58	1	Hoàng Mạnh	1989	Thôn Tân Lập	Trường ĐH mô địa chất (ĐH ngành Tự động hóa) 310	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000				Năm 2006 - 2011 (ĐBKK)
59	2	Nguyễn Phi Hùng	1993	Thôn Khắc Khoan	Trường ĐH SPKT TP HCM (ĐH khoa điện điện tử)	X		310.000			-	395.000	2.370.000	X	2.370.000	Năm 2011 - 2015 (ĐBKK)
60	3	Nguyễn Xuân Hiền	1992	Thôn Đức Lập	Trường ĐHKHTN-ĐHQG TPHCM (ĐH Hóa)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2010 - 2014 (Bảo trợ mô côi có QĐ)
61	4	Nguyễn Văn Đăng	1989	Thôn Tân Lập	Trường ĐH công nghiệp TP HCM (ĐH ngành công nghệ môi trường)	X	X	310.000			-	395.000	2.370.000	1.106.000	3.476.000	Năm 2011 - 2013 LT (ĐBKK, Độc hại)
Tổng cộng											6.200.000				9.796.000	
Ngành Y dược																
62	1	Nguyễn Thị Hoài Như	1992	Thôn Tân Lập	Trường ĐH Y dược TP HCM (ĐH dược)	X		340.000				455.000		1.820.000	1.820.000	Năm 2010 - 2015 (Cử tuyển) chỉ trả 4 tháng bù QĐ lần 1

63	2	Phạm Ngọc Ánh	1993	Thôn Đức Lập	Trường ĐH dự bị TP HCM (ĐH được) 310	X		340.000				455.000	2.275.000	2.275.000	4.550.000	Năm 2011 - 2015 (Cử tuyển 2011)
		Tổng cộng													6.370.000	
		Cao đẳng chuyên nghiệp														
		Ngành KHXH														
64	1	Trần Thị Thi	1990	Thôn Đức Lập	Trường ĐH Tài nguyên môi trường (CD ngành quản lý đất đai)	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.704.000	X	1.704.000	Năm 2009 - 2012 (ĐBKK)
65	2	Nguyễn Văn Thắng	1991	Thôn Tân Lập	Trường CD công nghiệp cao su (CD Kế toán)	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.704.000	X	1.704.000	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
66	3	Phan Thị Hiếu	1991	Thôn Khắc Khoan	Trường CD điện lực TP HCM (CD kế toán doanh nghiệp)	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000				Năm 2009 - 2012 (Thương bình)
		Tổng cộng									6.960.000				3.408.000	
		Ngành KHTN														
67	1	Phạm Thị Hậu	1989	Thôn Khắc Khoan	Trường ĐH KT công nghiệp TP HCM (ĐH ngành môi trường)	X		248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	395.000				Năm 2008 - 2011 (ĐBKK)
68	2	Cao Quảng Ninh	1992	Thôn Khắc Khoan	Trường CD Công Thương TP HCM (Cao đẳng cơ khí sửa chữa) 800	X		248.000			-	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
69	3	Bùi Văn Quyền	1992	Thôn Tân Lập	Trường CD Giao thông vận tải 3 (CD ngành KT Xây dựng)	X		248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000	1.580.000	1.580.000	3.160.000	Năm 2010 - 2013 Con thương bình
70	4	Nguyễn Ngọc Phúc	1992	Thôn Khắc Khoan	Trường CD Điện lực TP HCM (CD hệ thống điện)	X		248.000			-	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
		Tổng cộng									4.960.000				6.952.000	
		Trung cấp chuyên nghiệp														
		Ngành Y dược														
71	1	Hà Thị Hạnh	1991	Thôn Khắc Khoan	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước (Y sĩ đa khoa dự phòng)	X		238.000			-	318.500	1.911.000	X	1.911.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
72	2	Phạm Thị Thủy Ngà	1992	Thôn Đức Lập	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước (trung cấp Y sĩ đa khoa)	X		238.000	1.190.000	1.190.000	2.380.000	318.500	1.911.000	X	1.911.000	Năm 2010 - 2012 (ĐBKK)
73	3	Phạm Thị Tho	1982	Thôn Tân Lập	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước (TC ngành Y sĩ dự phòng)	X						318.500	1.911.000	X	1.911.000	Năm 2010 - 2013 ĐBKK
		Tổng cộng									2.380.000				5.733.000	
		III/ XÃ ĐAKIA										38.580.000			33.229.000	
		Đại học chuyên nghiệp														
		Ngành KHXH														
74	1	Lưu Hoàng Giang	1992	Thôn 3	Trường Dự Bị ĐH TP HCM (dự bị)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000				Năm 2010 - 2011 Cử Tuyển 2010

[illegible]

89	1	Khúc Minh Tâm	1992	Thôn 6	Trường ĐH Lao động - Xã Hội (CD ngành quản trị nhân lực)	X		232.000				284.000	1.704.000		1.704.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
90	2	Phạm Thị Thanh Thúy	1993	Thôn 6	Trường CD Phát thanh Truyền hình II (CD ngành Báo chí)	X		232.000				284.000	1.704.000	X	1.704.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
Tổng cộng															3.408.000	
Ngành KHTN																
91	1	Ngô Văn Sáng	1992	Thôn 6	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM (CD ngành Điện tử viễn thông)	X		248.000	1.240.000	1.240.000	2.480.000	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
92	2	Hoàng Ngọc Huy	1992	Thôn 4	Trường CD Công nghiệp Cao su Bình Phước (CD ngành kế toán)	X		248.000			-	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
93	3	Lưu Vũ	1993	Thôn 4	Trường CD Công nghệ thủ đức (CD ngành Công nghệ thông tin)	X		248.000			-	316.000	1.896.000	X	1.896.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
Tổng cộng															5.688.000	
Trung cấp chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
94	1	Đào Thị Kim Phương	1992	Thôn Bình Thủy	Trường CD Xây dựng số II (Trung Cấp Ngành Kế Toán)	X		248.000				276.500	1.659.000	X	1.659.000	Năm 2011 - 2013 (ĐBKK)
Tổng cộng															1.659.000	
IV/XÃ ĐẮK Ô											51.950.000				135.900.000	
Dai học chuyên nghiệp																
Ngành KHXX																
95	1	Quách Thị Ngọc Diệp	1992	Thôn Đăk Lím	Trường Dự Bị ĐH TP HCM(cử tuyển)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2010 - 2012 Cử Tuyển
96	2	Triệu Thị Huệ	1990	Thôn 4	Trường Dự Bị ĐH TP HCM(cử tuyển)	X		290.000			-	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2011 - 2012 Cử Tuyển
97	3	Phí Thị Hải Linh	1990	Thôn Bù Khon	Trường ĐH KT TP HCM (DH ngành tài chính doanh nghiệp)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2008 - 2012 xã biên giới
98	4	Nguyễn Thị Hiền	1992	Thôn Đăk Lím	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH ngoại ngữ)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2010 - 2014 xã biên giới
99	5	Trần Thị Lệ Quyên	1992	Thôn Bù Xía	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH ngữ văn)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2010 - 2014 xã biên giới
100	6	Đàm Văn Hiến	1987	Thôn 4	Trường ĐH cần thơ (ĐH ngành quản lý đất đai)	X		290.000		1.450.000	1.450.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2008 - 2012 Cử tuyển
101	7	Hà Thị Tuyền	1989	Thôn 2 Bù Khon	Trường ĐH XH nhân văn (DH ngành công tác xã hội)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2008 - 2012 xã biên giới

102	8	Nguyễn Thị Dung	1988	Thôn Đăk Lim	Trường ĐH XH và Nhân văn TP HCM (ĐH ngành chính trị học)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000				Năm 2007 - 2011 xã biên giới
103	9	Trần Văn Túy	1993	Thôn 9	Trường Dự bị ĐH TP HCM (cử tuyển)	X		290.000			-	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2011 - 2012 Cử tuyển
104	10	Đoàn Thị Thủy	1993	Thôn Bù Xía	Trường Dự bị ĐH TP HCM (cử tuyển)	X		290.000				355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2011 - 2012 Cử tuyển
105	11	Phạm Hoài Hân	1991	Thôn Đăk U	Học Viện Hành Chính (cử tuyển)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	
Tổng cộng											21.750.000				35.500.000	
Ngành KHTN																
106	1	Nguyễn Thủy Kiều	1993	Thôn 3	Trường ĐH Dự bị TP HCM (ĐH) 310	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2015 cử tuyển xã BG
107	2	Nguyễn Thị Bích Phượng	1993	Thôn Bù Xía	Trường ĐH Dự bị TP HCM (ĐH) 310	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2015 cử tuyển xã BG
108	3	Vũ Thanh Bình	1989	Thôn 9	Trường ĐH Tôn Đức Thắng (ĐH công nghệ sinh học)	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2016 xã biên giới
109	4	Nguyễn Công Nguyên	1991	Thôn Đăk Lim	Trường ĐH KHTN TP HCM (ĐH ngành sinh học)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000				Năm 2009 - 2015 xã biên giới
110	5	Nguyễn Thị Trang	1992	Thôn 9	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH toán tin)	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2010 - 2014 xã biên giới
111	6	Nguyễn Bảo Linh	1988	Thôn 2	Trường ĐH bách khoa - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành điện tử)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2006 - 2012 xã biên giới
112	7	Trần Thị Mỹ Hoa	1988	Thôn 9	Trường ĐH Đà Lạt (ĐH sinh học)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2008 - 2012 xã biên giới
113	8	Quan Thị Sinh	1990	Thôn 3	Trường ĐH tây nguyên (ĐH SP Toán)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2009 - 2013 Cử tuyển
114	9	Đinh Thị Hồng Ngọc	1993	Thôn Bù Xía	Trường ĐH Dự bị TP HCM (ĐH) 310	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2012 Cử tuyển
115	10	Nguyễn Tuấn Anh	1991	Thôn 3	Trường ĐH TDĐT TP HCM (ĐH thể dục)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2010 - 2014 xã biên giới
116	11	Phạm Thị Hoa	1993	Thôn Đăk Lim	Trường ĐH KHTN - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành sinh học)	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2016 xã biên giới
117	12	Đặng Văn Linh	1991	Thôn 6	Trường ĐH Mở TP HCM (ĐH ngành xây dựng)	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2016 xã biên giới
118	13	Đinh Văn Trình	1993	Thôn 7	Trường ĐH công nghiệp TP HCM (cơ khí CT máy)	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2016 xã biên giới



[illegible]

133	1	Hoàng Công Lương	1992	Thôn Đắc Lim	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước (Y sĩ đa khoa)	X		238.000			318.500	1.592.500	1.592.500	3.185.000	Năm 2011 - 2014 xã biên giới
134	2	Phạm Thị Tinh	1991	Thôn 9	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước(TC ngành Y sĩ)	X					318.500	1.592.500	1.592.500	3.185.000	Năm 2010 - 2012 xã biên giới
Tổng cộng															6.370.000
V/XÃ BÙ GIA MẬP										2.900.000				30.490.000	
Đại học chuyên nghiệp															
Ngành KHXH															
135	1	Điền Thị Huyền Tâm	1989	Thôn Đắc Á	Trường ĐH Cần Thơ (ĐH ngành Sư phạm ngữ văn)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	Năm 2008 - 2012 Xã giáp biên
136	2	Điền Thị Hoa	1988	Thôn Bù Dốt	Trường ĐH Văn Hóa TP HCM (ĐH văn hóa dân tộc thiểu số)	X		290.000			-	355.000	1.775.000	1.775.000	Năm 2008 - 2012 (Cử tuyển)
137	3	Vũ Ngọc Tuấn	1992	thôn Bù Lư	Trường ĐH dự bị TP HCM (ĐH 240 ngành dự bị)	X		290.000				355.000	1.775.000	1.775.000	Năm 2010 - 2014 (cử tuyển) QĐLần 2
Tổng cộng															2.900.000
Ngành KHTN															7.100.000
138	1	Hoàng Thị Tươi	1990	Thôn Cầu Sắt	Trường ĐH Tây Nguyên (ĐH SP Vật lý)	X		310.000	1.550.000	1.550.000		395.000	1.975.000	1.975.000	Năm 2009 - 2013 Cử tuyển
Tổng cộng															3.950.000
Ngành Y dược: tổng															4.550.000
139	1	Vì Thị Thương	1993	Thôn Bù Dốt	Trường ĐH Y Dược TP HCM (ĐH BS Y sĩ dự phòng)	X		340.000				455.000	2.275.000	2.275.000	Năm 2011 - 2017 Xã giáp biên
Cao đẳng chuyên nghiệp															
Ngành KHXH															
140	1	La Văn Sơn	1994	Thôn Đắc Côn	Trường ĐH Lâm nghiệp Cơ Sở 2 (CĐ ngành kiểm lâm) 260	X		232.000				284.000	1.420.000	1.420.000	Năm 2011 - 2014 Xã giáp biên
141	2	Trần Thanh Lượng	1994	Thôn Đắc Côn	Trường ĐH Lâm nghiệp Cơ Sở 2 (CĐ ngành kiểm lâm) 260	X		232.000				284.000	1.420.000	1.420.000	Năm 2011 - 2014 Xã giáp biên
142	3	Trần Quang Tuyển	1995	Thôn Đắc Côn	Trường ĐH Lâm nghiệp Cơ Sở 2 (CĐ ngành kiểm lâm) 260	X		232.000				284.000	1.420.000	1.420.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBKK)
Tổng cộng															8.520.000
Trung cấp chuyên nghiệp															
Ngành Y dược															
143	1	Hoàng Thị Trang	1993	Thôn Bù La	Trường Trung Cấp Y Tế Bình Phước (Trung cấp ngành điều dưỡng)	X		238.000				318.500	1.592.500	1.592.500	Năm 2011 - 2013 (ĐBKK)
144	2	Nông Thanh Tùng	1992	Thôn Cầu Sắt	Trường Trung Cấp Y Tế Bình Phước (Trung cấp ngành Y Sĩ) 250	X		238.000				318.500	1.592.500	1.592.500	Năm 2010 - 2013 (ĐBKK)
Tổng cộng															6.370.000
V/XÃ LONG HẢ										11.868.000				14.453.000	

Đại học chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
145	1	Vũ Thị Sảng	1990	Thôn 12	Trường ĐH Nông lâm TP HCM (ĐH cơ khí chế biến)	X		310.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	395.000		Năm 2009 - 2013 Ngành Độc hại		
146	2	Hoàng Thị Sáu	1987	Thôn 4	Trường ĐH công nghiệp TP HCM(ĐH ngành công nghệ Thực phẩm)	X		310.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2011 - 20112 Ngành Độc hại
Tổng cộng											4.340.000			2.765.000		
Cao Đẳng chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
147	1	Đôn Thị Trang	1992	Thôn 8	Trường ĐHCN thực phẩm TP HCM(CD ngành công nghệ hóa nhựa)539	X		248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2010 - 2013 ngành độc hại
148	2	Trần Công Luân	1990	Thôn Thanh Long	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng(CD ngành công nghệ ô tô)350	X		248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 ngành độc hại
149	3	Nguyễn Đình Hiền	1992	Thôn 7	Trường CD nghề kỹ thuật công nghệ TP HCM(CD xử lý nước thải)427	X		248.000			-	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2011 - 2014 ngành độc hại
150	4	Lê Đình Sơn	1993	Thôn 8	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng(CD ngành công nghệ Kỹ thuật ô tô)350	X		248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 Ngành Độc hại
Tổng cộng											5.208.000			8.848.000		
Ngành KHXH																
151	1	Nguyễn Hồng Tuyết	1991	Thôn 5A	Trường CD Công thương TP HCM (CD kế toán)	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.420.000	1.420.000	2.840.000	Năm 2009 - 2012 Con thương binh
Tổng cộng											2.320.000			2.840.000		
VII/XÃ PHƯỚC MINH											4.636.000			22.663.000		
Đại học chuyên nghiệp																
Ngành KHXH																
152	1	Hoàng Thị Hằng	1993	Bù Tam	Trường Dự bị ĐH TP HCM (nghành nông lâm)	X		290.000			-	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2011 - 2015 Cử Tuyển 2011
153	2	Mông Thị Ngân	1991		Trường Học viện hành chính cơ sở TP HCM (ĐH mã số sinh viên)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2010 - 2014 (Cử tuyển)2009
Tổng cộng											2.900.000			7.100.000		
Ngành KHTN																
154	1	Đinh Xuân Hoàng	1993	Thôn Bình Tân	Trường ĐH KHTN-ĐHQG TP HCM(ĐH ngành Địa chất)380	X		310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2015 Con thương binh
155	2	Phạm Xuân Khuốc	1993	Thôn Bình Tân	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM(ĐH ngành công nghệ cơ điện tử)	X		310.000			-	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2011 - 2015 ngành độc hại

[illegible]

165	1	Nguyễn Thị Minh	1988	Thôn Phú Thịnh	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn TP HCM (ĐH Giáo dục)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000				Năm 2008 - 2012 thương binh
166	2	Trần Văn Vượng	1992	Thôn Phú Thành	Trường ĐH Giao thông vận tải cơ sở II (ĐH cầu đường anh) 420	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2010 - 2015 thương binh
167	3	Nguyễn Cao Cường	1987	Thôn Phú Lợi	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM (ĐH liên thông)		X	290.000	1.015.000	1.015.000	2.030.000	355.000	1.242.500	1.242.500	2.485.000	Năm 2010 - 2012 Độc hại
Tổng cộng											7.830.000				6.035.000	
Cao Đẳng chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
168	1	Dinh Hải Quang	1991	Thôn Phú Thịnh	Trường ĐH SP KT TP HCM (CD ngành Điện công nghiệp)		X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 Độc hại
169	2	Hoàng Thị Ngọc	1993	Thôn Phú Tân	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP HCM (CD công nghệ thực phẩm)		X	248.000			-	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2011 - 2014 Độc hại
170	3	Nguyễn Thị Thùy Linh	1993	Thôn Phú Lợi	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM (CD công nghệ thực phẩm)		X	248.000			-	316.000	1.106.000		1.106.000	Năm 2011 - 2014 Độc hại
171	4	Nguyễn Thọ Triều	1992	Thôn Phú Tân	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng (CD ngành công nghệ kỹ thuật ô tô)		X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2010 - 2013 Độc hại
172	5	Lê Minh Phụng	1991	Thôn Phú Cường	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng (CD ngành công nghệ kỹ thuật ô tô)		X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 Độc hại
173	6	Bùi Văn Quang	1992	Thôn Phú Thịnh	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng (CD ngành công nghệ ô tô)		X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2010 - 2013 Độc hại
Tổng cộng											6.944.000				12.166.000	
Ngành KHXX																
174	1	Nguyễn Thị Phước	1991	Thôn Phú Hưng	Trường CD Kinh tế kỹ thuật Vinatex TPHCM (Cao đẳng tiếng anh) 280	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.420.000	1.420.000	2.840.000	Năm 2009 - 2012 Con thương binh
Tổng cộng											2.320.000				2.840.000	
Trung cấp chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
175	1	Nguyễn Đức Tuấn Anh	1991	Thôn Phú Tân	Trường ĐH TN và môi trường TP HCM 9 (TC Kỹ thuật môi trường)		X	217.000			-	276.500	967.750	967.750	1.935.500	Năm 2011 - 2013 Độc hại
176	2	Đỗ Ngọc Sỹ	1989	Thôn Phú Lợi	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng (Trung Cấp ngành cơ khí ô tô)		X	217.000	759.500	759.500	1.519.000	276.500				Năm 2009 - 2011 Độc hại

[illegible]

K

189	1	Mai Sĩ Thắng	1993	Thôn 03	Trường dự bị Đại học TP HCM ĐH (ngành y sĩ đa khoa)	X		340.000	1.700.000	1.700.000	3.400.000					Cử tuyển 2011 - 2016
		Tổng cộng									3.400.000					
		Cao Đẳng chuyên nghiệp														
Ngành KHXH																
190	1	Nghiêm Thị Dịu	1993	Thôn 5	Trường CD Công thương TPHCM(CD ngành kế toán)416			232.000			-	284.000	1.420.000	1.420.000	2.840.000	Năm 2011 - 2014 (ĐBK)
191	2	Nghiêm Thị Linh	1991	Thôn 5	Trường CD Tài chính hải quan(CD ngành kế toán)284	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000	1.420.000	1.420.000	2.840.000	Năm 2009- 2012 ĐBK)
192	3	Đào Quang Bình	1993	Thôn 2	Trường CD Giao thông vận tải III(CD ngành xây dựng cầu đường)316	X		232.000			-	284.000	994.000	994.000	1.988.000	Năm 2011 - 2014 độc hại
193	4	Nguyễn Tân Tiến	1990	Thôn 2	Trường CD tài chính hải quan(Cao đẳng quản trị kinh doanh)232	X		232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000				Năm 2009 - 2012 thương binh
194	5	Lê Văn Cương	1991	Thôn 1	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng(trung Cấp ngành cơ khí ô tô)270	X		232.000			-	284.000	994.000	994.000	1.988.000	Năm 2011 - 2013 độc hại
195	6	Nguyễn văn Khôi	1993	Thôn 1	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng(CD ngành CNKT ô tô)310	X		232.000			-	284.000	994.000	994.000	1.988.000	Năm 2011 - 2014 độc hại
		Tổng cộng									4.640.000				11.644.000	
		Trung cấp chuyên nghiệp														
Ngành Y dược																
196	1	Nguyễn Nho Trung	1992	Thôn 1	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước(trung cấp y sĩ dự phòng)250	X		238.000				318.500	1.592.500		1.592.500	Năm 2011 - 2013 thương binh
		Tổng cộng									-				1.592.500	
XIX/XÃ LONG TÂN											15.286.000				22.352.000	
		Đại học chuyên nghiệp														
Ngành KHXH																
197	1	Nguyễn Thị Miên	1987	Thôn 1	Trường ĐH công nghệ Sài Gòn(ĐH ngành quản trị tài chính)760	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000				Năm 2007 - 2011 Con thương binh
198	2	Nguyễn Thị Thanh Lan	1993	Thôn 1	Trường ĐH KT TP HCM(ĐH)140	X		290.000			-	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2011 - 2015 Con thương binh
199	3	Nguyễn Thị Thanh Hương	1989	Thôn 1	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn(ĐH ngành quản trị tài chính)760	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000				Năm 2007 - 2011 Con thương binh
		Tổng cộng									5.800.000				3.550.000	
Ngành KHTN																

XIII/XÃ LONG HƯNG											4.636.000				8.411.000	
Đại học chuyên nghiệp																
Ngành KHXH																
210	1	Nguyễn Trung Trục	1991	Thôn 7	Trường học viện hành chính cơ sở TP HCM (ĐH hành chính học)	X		290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000		1.775.000	Năm 2010 - 2014 thương binh
Tổng cộng											2.900.000				1.775.000	
Cao Đẳng chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
211	1	Bùi Ngọc Cương	1989	Thôn 10	Trường Cao Đẳng GT vận tải III(CĐ ngành xây dựng cầu đường)476	X		248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 ngành độc hại
212	2	Hoàng Minh Phước	1992	Thôn 5	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng(CĐ ngành Công nghệ KT ô tô)310	X		248.000			-	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2011 - 2014 ngành độc hại
213	3	Tôn Ngọc Tự	1992	Thôn 8	Trường ĐH Công nghiệp TPHCM (CD ngành cơ điện tử)	X					-	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2011 - 2014 Ngành độc hại
Tổng cộng											1.736.000				6.636.000	
XVI/XÃ PHÚ VÂN											6.894.000				10.278.000	
Đại học chuyên nghiệp																
Ngành KHXH																
214	1	Nguyễn Tiến Hương Lan	1993	Thôn 1	Trường ĐH Thủ dầu I (ĐH ngành Ngoại ngữ)	X		290.000			-	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2011 - 2016 con thương binh
Tổng cộng											-				3.550.000	
Ngành KHTN																
215	1	Lê Thị Thu Vân	1991	Thôn 3	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM (ĐH ngành sinh học)	X		310.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2010 - 2014 ngành độc hại
216	2	Lê Minh Tâm	1989	Thôn 1	Trường ĐH sư phạm kỹ thuật TP HCM (ĐH ngành điện công nghiệp)	X		310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000		1.975.000	1.975.000	Năm 2009-2014 cử tuyển
Tổng cộng											5.270.000				4.740.000	
Cao Đẳng chuyên nghiệp																
Ngành KHXH																
217	1	Vũ Văn Tùng	1992	Thôn Cây Đa	Trường CD Kỹ Thuật Cao Thắng (CD ngành CNKT ô tô)	X		232.000	812.000	812.000	1.624.000	284.000	994.000	994.000	1.988.000	Năm 2010 - 2013 ngành độc hại
Tổng cộng											1.624.000				1.988.000	
XV/XÃ BÙ NHO											23.306.000				53.162.000	
Đại học chuyên nghiệp																
Ngành KHTN																
218	1	Hồ Giang Trúc Loan	1993	Thôn Tân Lự	Trường ĐH Mô TP HCM (ĐH ngành công nghệ sinh học)	X		310.000			-	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2011 - 2015 ngành độc hại

219	2	Vũ Văn Lý	1992	Thôn Tân Long	Trường ĐH Bách Khoa - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành điện điện tử) 434	X	310.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2010 - 2015 ngành độc hại
220	3	Danh Tuấn Bảo	1993	Thôn Tân Bình	Trường Dự Bị ĐH TP HCM (ĐH Y Dược TP HCM) 310	X	310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2012 Cử Tuyển 2011
221	4	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	1993	Thôn Tân Bình	Trường ĐH công nghiệp Thực phẩm TP HCM (ĐH CN Thực Phẩm) 511	X	310.000			-	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2011 - 2015 ngành độc hại
222	5	Đặng Thị Minh Quân	1993	Thôn Tân Bình	Trường ĐH Tôn đức thắng (ĐH ngành công nghệ hóa học)	X	310.000			-	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2011 - 2016 ngành độc hại
223	6	Phạm Tiến Quân	1993	Thôn Tân Hòa	Trường ĐHKHTN - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành điện tử viễn thông)	X	310.000			-	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2011 - 2015 Con thương binh
224	7	Nguyễn Hoàng Thông	1993	Thôn Tân Lực	Trường ĐH Bách Khoa - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành điện điện tử)	X	310.000			-	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2011 - 2016 ngành độc hại
225	8	Hồ Giang Trúc Linh	1991	Thôn Tân Lực	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM (ĐH ngành quản lý môi trường)	X	310.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2009 - 2013 ngành độc hại
226	9	Dương Văn An	1991	Thôn Tân Bình	Trường ĐH sư phạm kỹ thuật Thành phố HCM (Kỹ thuật điện)	X	310.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2009 - 2013 ngành độc hại
Tổng cộng										6.510.000				27.255.000	
Ngành KHXX															
227	1	Đặng Ngọc Dương	1991	Thôn Tân Hiệp 1	Trường ĐHKHTN - ĐHQG TP HCM (ĐH ngành địa chất)	X	290.000	1.015.000	1.015.000	2.030.000	355.000	1.242.500	1.242.500	2.485.000	Năm 2009 - 2013 ngành độc hại
228	2	Huỳnh Phước Hùng	1989	Thôn Tân Hòa	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM (ĐH liên thông)	X	290.000			-	355.000	1.242.500	1.242.500	2.485.000	Năm 2011 - 2013 ngành độc hại
229	3	Dương Ngọc Minh	1989	Thôn Tân Lực	Trường ĐH Nông lâm TP HCM (ĐH ngành Nông Lâm kết hợp)	X	290.000	1.015.000	1.015.000	2.030.000	355.000	1.242.500		1.242.500	Năm 2008 - 2012 ngành độc hại
Tổng cộng										4.060.000				6.212.500	
Cao đẳng chuyên nghiệp															
Ngành KIITN															
230	1	Huỳnh Phước Hào	1992	Thôn Tân Hòa	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM (CD ngành công nghệ môi trường - C74)	X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2010 - 2013 ngành độc hại
231	2	Tôn Thất Tài	1992	Thôn Tân Hiệp 2	Trường ĐH công nghiệp TP HCM (CD ngành công nghệ Hóa)	X	248.000			-	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2011 - 2014 ngành độc hại

232	3	Dặng Thị Quỳnh	1991	Thôn Tân Phước	Trường ĐH KHTN - ĐHQG TP HCM(CĐ ngành CNTT)	X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 ngành độc hại
233	4	Hoàng Thị Lệ Xoan	1990	Thôn Tân Lự	Trường ĐH Tài Nguyên Và Môi Trường TP HCM(CĐ KT môi trường)316	X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 ngành độc hại
234	5	Quách Thị Phương Liên	1992	Thôn Tân Lự	Trường ĐH công nghiệp/Thực phẩm TP HCM(CĐ CN sinh học)	X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2010 - 2013 ngành độc hại
235	6	Ngô Quang Được	1990	Thôn Tân Hiệp 1	Trường ĐH Tài Nguyên Và Môi Trường TP HCM(CĐ KT môi trường)248	X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 ngành độc hại
236	7	Nguyễn Huy	1990	Thôn Tân Long	Trường ĐH Khoa học tự nhiên - ĐH quốc gia TPHCM	X	248.000	868.000	868.000	1.736.000	316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2009 - 2012 ngành độc hại
Tổng cộng										10.416.000				15.484.000	
Ngành KHXH															
237	1	Phạm Thị Phương Thảo	1990	Thôn Tân Hòa	Trường ĐH Công Thương TP HCM(CĐ ngành kế toán) 350	X	232.000	1.160.000	1.160.000	2.320.000	284.000				Năm 2008 - 2011 thương binh
Tổng cộng										2.320.000					
Trung cấp chuyên nghiệp															
Ngành KHTN															
238	1	Nguyễn Thị Kim Phượng	1993	Thôn Tân Hiệp 1	Trường ĐH Tài nguyên và môi trường TP HCM(TC KT môi trường)	X	217.000			-	276.500	967.750	967.750	1.935.500	Năm 2011 - 2013 ngành độc hại
										-				1.935.500	
Ngành Y dược															
239	1	Lê Thị Thủy Tiên	1991	không ghi	Trường Trung cấp quân y 2 - Quân Khu 7 (trung cấp ngành Y sĩ dài hạn)	X	170.000				227.500	1.137.500	1.137.500	2.275.000	Năm 2011 - 2013 (TNTHCS HN)
Tổng cộng										-				2.275.000	
XVI/XÃ BÌNH TÂN										3.100.000				10.265.000	
Đại học chuyên nghiệp															
Ngành KHXH															
240	1	Nguyễn Thị Thúy Hà	1993	Thôn Phước Thịnh	Trường ĐH Thủ Dầu I (ĐH ngành kinh tế)	X	290.000				355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2011 - 2015 thương binh
Tổng cộng										-				3.550.000	
Ngành KHTN															
241	1	Nguyễn Thành Linh	1990	Thôn Phước Hòa	Trường ĐH Giao thông vận tải TPHCM(ĐH ngành điều khiển tàu biển)	X	310.000	1.550.000	1.550.000	3.100.000	395.000	1.975.000	1.975.000	3.950.000	Năm 2010 - 2015 thương binh

242	2	Lê Huy Cao	1990	Thôn Phước Lộc	Trường ĐH công nghiệp TP HCM(ĐH ngành công nghệ nhiệt lạnh)	X						395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2010 - 2014 Độc hại	
Tổng cộng												3.100.000			6.715.000		
XVII/XÃ BÌNH THẮNG												7.450.000			12.370.000		
Đại học chuyên nghiệp																	
Ngành KHXXH																	
243	1	Điền Minh Hải	1992	Ấp 9	Trường Dự Bị Đại Học (ngành dự bị ĐH)	X			290.000	1.450.000	1.450.000	2.900.000	355.000	1.775.000	1.775.000	3.550.000	Năm 2010 - 2015 (cử tuyển 2010)
Ngành KHTN												2.900.000			3.550.000		
244	1	Bùi Ngọc Bạch	1988	Thôn 2A	Trường ĐH Khoa học tự nhiên - ĐHQGTPHCM (ĐHCN môi trường)	X			310.000	1.085.000	1.085.000	2.170.000	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2008 - 2012 độc hại
245	2	Lý Thị Thùy An	1993	Thôn 2A	Trường ĐH Tôn Đức Thắng (ĐH ngành Kỹ Thuật hóa học)	X			310.000			-	395.000	1.382.500	1.382.500	2.765.000	Năm 2011 - 2016 độc hại
Tổng cộng												2.170.000			5.530.000		
Cao đẳng nghề																	
Ngành KHTN																	
246	1	Nguyễn Đức Tuấn	1991	Thôn 6A	Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP HCM (CDB Điện tử công nghiệp)	X						470.000	1.645.000	1.645.000	3.290.000	Năm 2010 - 2013 độc hại	
Tổng cộng												-			3.290.000		
Trung cấp chuyên nghiệp																	
247	1	Huỳnh Thị Thắm	1990	Ấp 5	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước(Trung cấp ngành Y sĩ dự phòng)	X			238.000	1.190.000	1.190.000	2.380.000					Năm 2009 - 2012 thương binh
Tổng cộng												2.380.000					
XVIII/XÃ PHƯỚC TÂN												-			2.212.000		
Cao đẳng chuyên nghiệp																	
Ngành KHTN																	
248	1	Phan Nguyễn Mạnh Hùng	1993	Thôn Đồng Tháp	Trường CĐ điện lực TP HCM (CĐ ngành Hệ thống điện)	X			248.000				316.000	1.106.000	1.106.000	2.212.000	Năm 2011 - 2014 độc hại
Tổng cộng												-			2.212.000		
Tổng					923.831.600					-		365.703.000			558.128.600		

Với tổng kinh phí: 923.831.600 đ (chín trăm hai mươi ba triệu, tám trăm ba mươi một ngàn sáu trăm đồng). trong đó;

Năm 2010 - 2011: 365.703.000 đ (ba trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm lẻ ba ngàn đồng).

Năm 2011 - 2012 : 558.128.600 đ (năm trăm năm mươi tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm đồng).